

Hải Phòng, ngày tháng 10 năm 2026

**BẢN THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT BÃI BỎ MỘT PHẦN NGHỊ QUYẾT SỐ 37/2025/NQ-HĐND
NGÀY 10/12/2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY ĐỊNH MỨC ĐẦU TƯ, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ TRONG
LÂM NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành		Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật bãi bỏ một phần	Thuyết minh
Văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ	Văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân thành phố ban hành		
1. Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 42/2026/NĐ-CP	1. Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng	Bố cục gồm: 04 Điều Điều 1. Bãi bỏ một phần Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng, như sau: Bãi bỏ các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11 tại Điều 3. Điều 2. Điều khoản thi hành Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2026. Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp	- Các khoản 1, 2, 4, 5, 9 Điều 3 Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND có mức kinh phí đối với một số nội dung, đối tượng thấp hơn so với quy định tại các Điều 5, Điều 6, Điều 9, Điều 10, Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP. - Các khoản 3, 6, 7, 8, 10, 11 Điều 3 Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND tương ứng với các Điều 7, 11, 15, 16, 22, 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP giữ nguyên mức hỗ trợ, không

		Đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đã được ngân sách nhà nước đầu tư, hỗ trợ đầu tư theo mức quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11 Điều 3 Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng tại địa phương theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 16, 19, 22 và 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ quy định về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ. Điều 4. Tổ chức thực hiện 1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết. 2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các ban, các tổ và	thuộc phạm vi điều chỉnh mức hỗ trợ của Nghị định số 42/2026/NĐ-CP. Tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ quy định: “<i>Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng tại địa phương thực hiện theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 21, 22 và 23 của Nghị định này. Trường hợp cần quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư cụ thể, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức cụ thể phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.</i>”. Đối với nội dung quy định về mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, khoán bảo vệ rừng hiện nay tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ đã sửa
--	--	---	---

		đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.	đổi theo hướng được áp dụng trực tiếp quy định của Nghị định để thực hiện. Đồng thời, với mức hỗ trợ như Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ đã phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của thành phố Hải Phòng, vì vậy, Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất không quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư cụ thể để áp dụng riêng cho thành phố. Để đảm bảo tính thống nhất trong áp dụng các quy định, cần thiết bãi bỏ các khoản 1, 2, 4, 5, 9 Điều 3 Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND do đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP và bãi bỏ các khoản 3, 6, 8, 10, 11 Điều 3 Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND để thực hiện theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ: “<i>Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán</i>
--	--	---	---

			<i>bảo vệ rừng tại địa phương thực hiện theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 21, 22 và 23 của Nghị định này” đã nêu trên.</i> - Đối với khoản 7 Điều 3 Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 do Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ không sửa đổi, bổ sung đối với điểm e khoản 2 Điều 15 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “<i>Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ chênh lệch lãi suất cụ thể phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương</i>”. Do đó không thực hiện bãi bỏ khoản 7, Điều 3 Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND.
2. So sánh các nội dung thay đổi			

2.1. Cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng (Điều 5) + Các đối tượng: Ban quản lý rừng đặc dụng; Ban quản lý rừng phòng hộ; Các đối tượng khác theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng bình quân 500.000 đồng/ha/năm và đối với vùng đất ven biển 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích được giao ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên của các đơn vị. + Cộng đồng dân cư: được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng bình quân 1.000.000 đồng/ha/năm và đối với vùng đất ven biển 1.500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao. Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư là 150.000 đồng/ha và kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.	2.1. Mức kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng (khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND) + Các đối tượng Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 150.000 đồng/ha/năm, kinh phí bảo vệ rừng đối với vùng đất ven biển 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng. + Cộng đồng dân cư, các đối tượng khác theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 500.000 đồng/ha/năm, kinh phí bảo vệ rừng đối với vùng đất ven biển 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao. Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi		- Như vậy, mức cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng cho Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, cộng đồng dân cư sau khi được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 42/2026/NĐ-CP đang cao hơn so với mức quy định tại Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND. - Bổ sung thêm đối tượng, mức kinh phí cấp cho UBND cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê so với Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND. - Tăng chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng là từ 50.000 đồng/ha/năm lên 150.000 đồng/ha cho đối tượng là Cộng đồng dân cư. - Các đối tượng là Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ Các đối tượng khác theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng được xác định trên tổng diện tích được giao so với Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND là được xác định trên tổng diện tích rừng được giao.
---	--	--	---

+ Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng bình quân 300.000 đồng/ha/năm và đối với vùng đất ven biển 450.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao quản lý	cho bảo vệ rừng hằng năm.		
2.2. Cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (Điều 6, Điều 10) - Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: mức kinh phí bình quân 2.500.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm. Đối với vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân. - Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. - Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái	2.2. Mức kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (khoản 2, 5 Điều 3 Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND) - Mức kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm; đối với vùng đất ven biển: 1.500.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm. - Mức kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo. - Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha.		Như vậy, mức kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên sau khi được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 42/2026/NĐ-CP đang cao hơn so với mức quy định tại Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND. - Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung không quy định mức cấp kinh phí mà thực hiện theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế dự toán được duyệt; - Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán được xác định bằng dự toán được duyệt so với mức hỗ trợ cụ thể quy định tại khoản 2, 5 Điều 3 Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND.

sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt			
2.3. Cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ (Điều 9) - Các đối tượng: Ban quản lý rừng phòng hộ; Ban quản lý rừng đặc dụng; Doanh nghiệp nhà nước, Các đối tượng khác theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng bình quân 500.000 đồng/ha/năm và đối với vùng đất ven biển 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích được giao ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên của các đơn vị. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng bình quân 1.000.000 đồng/ha/năm và đối với vùng đất ven biển 1.500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao; được cấp chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha và kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng	2.3. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ (khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND) - Ban quản lý rừng phòng hộ được cấp kinh phí bảo vệ rừng 500.000 đồng/ha/năm, kinh phí bảo vệ rừng đối với vùng đất ven biển 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng. - Ban quản lý rừng đặc dụng được cấp kinh phí bảo vệ rừng 150.000 đồng/ha/năm, kinh phí bảo vệ rừng đối với vùng đất ven biển: 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng. - Doanh nghiệp nhà nước; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; các đối tượng khác theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được cấp kinh phí bảo vệ rừng 500.000		- Như vậy, mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ của Ban quản lý rừng đặc dụng, Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê sau khi được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 42/2026/NĐ-CP đang cao hơn so với mức quy định tại Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND. Tăng kinh phí chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng lên 150.000 đồng/ha cho đối tượng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

năm. - Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng bình quân 300.000 đồng/ha/năm và đối với vùng đất ven biển 450.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao quản lý	đồng/ha/năm, kinh phí bảo vệ rừng đối với vùng đất ven biển 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao. Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm. - Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được cấp kinh phí quản lý, bảo vệ rừng; 150.000 đồng/ha/năm, kinh phí bảo vệ rừng đối với vùng đất ven biển: 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.		
2.4. Khoán bảo vệ rừng (Điều 19) - Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ từ ngân sách nhà nước bình quân 1.000.000 đồng/ha/năm. Đối với diện tích rừng thuộc vùng đất ven biển bằng 1.500.000 đồng - Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoán bảo vệ rừng	2.4. Mức khoán bảo vệ rừng (khoản 9 Điều 3 Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND) - Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, từ ngân sách nhà nước: 500.000 đồng/ha/năm; đối với vùng đất ven biển: 750.000 đồng/ha/năm. - Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng: 50.000		Như vậy, mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ từ ngân sách nhà nước, chi phí lập hồ sơ lần đầu khoán bảo vệ rừng sau khi được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 42/2026/NĐ-CP đang cao hơn so với mức quy định tại Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND.

là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoán bảo vệ rừng hằng năm. Đối với diện tích rừng thuộc khu vực II, III bằng 1,2 lần mức bình quân, vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân.	đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.		
--	--	--	--